TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/HN-ST
Ngày: 29/3/2024
V/v "*Ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Trung
2. Ông Nguyễn Hồng Vân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 16/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024 về việc "*Ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1978 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

ĐKTT: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1978 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/12/2023, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Văn N1 sống chung vào năm 2018 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P), huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 06/02/2020. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn với anh N1 là do

thời gian đầu sống chung hạnh phúc, đến tháng 11/2022 thì hai bên phát sinh mâu thuẫn, không cùng quan điểm, không còn tiếng nói chung. Chị và anh N1 đã sống ly thân từ tháng 11/2022 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân hai bên không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm. Chị xác định không còn tình cảm với anh N1 và nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn N1.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Văn N1 trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Ngọc N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P). Anh và chị Nguyễn Thị Ngọc N sống chung nhưng không hợp nhau, sống chung không còn hạnh phúc nên hai bên đã sống ly thân đã gần một năm. Anh đồng ý ly hôn với chị N. Con chung không có. Tài sản chung không có; nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Ngọc N và anh Nguyễn Văn N1 vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị N và anh N1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc N và anh Nguyễn Văn N1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P), huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 06/02/2020. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh N1 là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị N và anh N1 chung sống hạnh phúc đến tháng 11/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống chung không còn hạnh phúc, không còn hòa thuận. Chị N và anh N1 đã sống ly thân nhau từ thời gian đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai bên không có gặp nhau và không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Anh N1 cũng xác định hôn nhân của anh N1 và chị N không hạnh phúc và đồng ý ly hôn với chị N. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh N1 là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị N với anh N1 là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung: Không có.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thị Ngọc N có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Ngọc N đối với anh Nguyễn Văn N1.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), chị Nguyễn Thị Ngọc N có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000209 ngày 28/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí vụ kiện chị N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã P (nay xã P);
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Văn Long